

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Đức Thành	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuyền	Thành viên
Ông Trần Đức Tân	Thành viên
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Long	Trưởng Ban
Ông Bùi Xuân Ninh	Thành viên (Kiêm Trưởng phòng KTKH)
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Đỗ Đức Mạnh	Trưởng ban
Ông Hoàng Duy Hưng	Thành viên
Bà Lê Thị Mỹ Tường Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quang Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Tuyền - Tổng Giám đốc.

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Hồ Thị Huế.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Số: 864/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.136.052.144.518	1.117.968.586.853
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	109.320.016.763	208.004.428.265
Tiền	111		12.320.016.763	51.004.428.265
Các khoản tương đương tiền	112		97.000.000.000	157.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	245.000.000.000	130.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		274.285.666.264	159.285.666.264
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(29.285.666.264)	(29.285.666.264)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		777.886.170.347	776.778.964.893
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	733.623.566.014	739.840.119.371
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	1.469.752.649	1.644.986.700
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6	62.698.810.137	55.199.817.275
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(19.905.958.453)	(19.905.958.453)
Hàng tồn kho	140	V.8	1.716.105.331	2.371.370.331
Hàng tồn kho	141		1.716.105.331	2.371.370.331
Tài sản ngắn hạn khác	160		2.129.852.077	813.823.364
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.2	2.093.723.932	742.180.978
Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.083.831	22.888.889
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12	32.044.314	48.753.497
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.760.982.409	90.932.204.702
Tài sản cố định	220		29.889.437.616	31.086.471.392
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	26.489.437.616	27.686.471.392
- Nguyên giá	222		1.702.779.068.416	1.699.976.216.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.676.289.630.800)	(1.672.289.745.172)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.3	46.751.871.642	46.751.871.642
Đầu tư vào công ty con	261		60.936.420.000	60.936.420.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263		1.841.309.273	1.841.309.273
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(16.025.857.631)	(16.025.857.631)
Tài sản dài hạn khác	270		13.119.673.151	13.093.861.668
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.2	4.752.088.164	4.458.781.870
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		357.220.767	357.220.767
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		8.010.364.220	8.277.859.031
TỔNG TÀI SẢN	280		1.225.813.126.927	1.208.900.791.555

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		229.099.643.391	155.444.957.322
Nợ ngắn hạn	310		149.567.980.738	72.117.015.138
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.835.280.796	3.162.268.614
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		129.000.000	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		111.513.545.093	1.115.753.093
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	20.716.267.968	31.591.439.621
Phải trả người lao động	315		2.826.339.677	21.084.746.393
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	595.007.181	684.540.407
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	2.484.506.090	3.405.245.201
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	6.850.717.778	6.547.081.330
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.617.316.155	4.525.940.479
Nợ dài hạn	330		79.531.662.653	83.327.942.184
Phải trả dài hạn khác	338	V.15	30.000.000	30.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.13	79.501.662.653	83.297.942.184
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	996.713.483.536	1.053.455.834.233
Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.986.200.000	689.986.200.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.246.666.076	1.246.666.076
Quỹ đầu tư phát triển	418		198.246.008.556	198.246.008.556
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		107.234.608.904	163.976.959.601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		53.579.167.601	4.183.047.712
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		53.655.441.303	159.793.911.889
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.225.813.126.927	1.208.900.791.555

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Đào Thị Bé

Kế toán trưởng

Hồ Thị Huê

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	139.934.274.992	144.294.420.597
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		139.934.274.992	144.294.420.597
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57.721.035.591	73.864.781.200
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.213.239.401	70.429.639.397
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	7.073.140.315	9.555.241.202
Chi phí tài chính	23	VI.4	2.282.527.348	6.987.045.351
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		2.281.316.559	2.674.489.575
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	19.034.866.870	11.559.203.018
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67.968.985.498	61.438.632.230
Thu nhập khác	31		23.027.577	485.741.000
Chi phí khác	32		133.654.004	12.487.000
Lợi nhuận khác	40		(110.626.427)	473.254.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67.858.359.071	61.911.886.230
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	14.202.917.768	13.111.649.504
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		53.655.441.303	48.800.236.726

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Thị Bé



Hồ Thị Huệ



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán: từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		67.858.359.071	61.911.886.230
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.965.613.304	25.757.615.700
Các khoản dự phòng	03		-	(6.230.121.262)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(298.944.938)	2.531.959.435
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6.760.631.657)	(9.679.195.747)
Chi phí đi vay	06		2.281.316.559	2.674.489.575
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.045.712.339	76.966.633.931
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(926.399.424)	(55.926.525.074)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		922.759.811	(729.224.443)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.991.550.286)	(15.147.423.508)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.644.849.248)	(22.054.686.080)
Chi phí đi vay đã trả	14		(2.370.849.785)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.463.672.780)	(23.571.479.344)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.018.433.000)	(3.196.448.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.552.717.627	(43.659.153.318)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.802.851.852)	(9.229.581.663)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	123.954.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(145.000.000.000)	(25.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	5.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.760.631.657	12.504.568.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(111.042.220.195)	(16.601.058.867)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.194.908.934)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.194.908.934)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(98.684.411.502)	(60.260.212.185)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	208.004.428.265	268.949.990.779
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	109.320.016.763	208.689.778.594

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Thị Bé



Hồ Thị Huế



Nguyễn Quang Tuyền

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1331/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và việc chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000032 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp bổ sung Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi số đăng ký kinh doanh thành 3801068943, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 7 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại thôn Sông Bé, xã Thiện Hưng, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty bắt đầu niêm yết với mã chứng khoán SJD ngày 25/12/2006 trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

2. NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

3. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. CẤU TRÚC CÔNG TY***Công ty con***

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên có trụ sở chính tại làng Kon Sơ Lăng, xã Ia Khuol, tỉnh Gia Lai. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 81,25%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn - Nhà máy Thủy Điện Ry Ninh II có địa chỉ tại thôn Ia Ping, xã Ialy, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn - Nhà máy Thủy Điện Nà Lơi có địa chỉ tại bản Nà Lơi, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, Việt Nam.

5. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại tại Thuyết minh số VII.7 cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

6. NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 194 người (số đầu năm là 196 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. KỲ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính này là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng các Báo cáo tài chính giữa niên độ này nên đọc kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của cả Tập đoàn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 25
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 25
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong năm trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không thực hiện khấu hao tại lô đất số 165 Trường Chinh, phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 36 tháng.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 12 đến 36 tháng.

11. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp. Thời điểm doanh nghiệp ghi nhận khoản phải trả về cổ tức là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của công ty theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

13. CHI PHÍ ĐI VAY VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay trong thời gian đầu tư xây dựng tài sản được ghi giảm nguyên giá của tài sản có liên quan.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

15. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

16. GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện thương phẩm và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng. Lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay không thuộc trường hợp cần trích lập dự phòng.

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	123.671.385	158.482.809
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.196.345.378	50.845.945.456
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bình Phước	8.094.258.479	49.318.015.136
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	1.454.057.946	153.222.903
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên	1.539.732.080	724.171.709
+ Các Ngân hàng TMCP khác	1.108.296.873	650.535.708
- Các khoản tương đương tiền	97.000.000.000	157.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bình Phước	97.000.000.000	127.000.000.000
+ Các Ngân hàng TMCP khác	-	30.000.000.000
Cộng	109.320.016.763	208.004.428.265

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, với lãi suất 4,75%/năm.

2. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	2.093.723.932	742.180.978
- Chi phí bảo hiểm	25.583.950	66.174.922
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	386.783.833
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.691.931.000	
- Các khoản khác	376.208.982	289.222.223
b) Dài hạn	4.752.088.164	4.458.781.870
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.377.484.920	1.586.122.199
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.169.494.755	2.542.340.626
- Các khoản khác	205.108.489	330.319.045
Cộng	6.845.812.096	5.200.962.848

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	274.285.666.264	245.000.000.000	29.285.666.264	159.285.666.264	130.000.000.000	29.285.666.264
- Tiền gửi có kỳ hạn	245.000.000.000	245.000.000.000	-	130.000.000.000	130.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước	180.000.000.000	180.000.000.000	-	85.000.000.000	85.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa	15.000.000.000	15.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	30.000.000.000	30.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP khác	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-
- Cho vay	29.285.666.264	-	29.285.666.264	29.285.666.264	-	29.285.666.264
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (i)	29.285.666.264	-	29.285.666.264	29.285.666.264	-	29.285.666.264
b) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	274.285.666.264	245.000.000.000	29.285.666.264	159.285.666.264	130.000.000.000	29.285.666.264

- (i) Đây là khoản cho vay với Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (“Xi măng Hạ Long”) từ năm 2012. Thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất theo lãi cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước áp dụng cho từng tài khoản vay ngắn hạn của Công ty theo thời điểm. Theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2026/PLHĐ/CĐ-XMHL và số 02/2026/PLHĐ/CĐ-XMHL ngày 01/07/2026, khoản vay được gia hạn đến 31/12/2030; không áp dụng tính lãi từ ngày 01/01/2016; thứ tự ưu tiên thanh toán, trả nợ gốc trước, trả lãi sau. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty con	60.936.420.000	46.751.871.642	(14.184.548.358)	60.936.420.000	46.751.871.642	(14.184.548.358)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (i)	60.936.420.000	46.751.871.642	(14.184.548.358)	60.936.420.000	46.751.871.642	(14.184.548.358)
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.841.309.273	-	(1.841.309.273)	1.841.309.273	-	(1.841.309.273)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II - ĐắkPsi (ii)	1.841.309.273	-	(1.841.309.273)	1.841.309.273	-	(1.841.309.273)
Cộng	62.777.729.273	46.751.871.642	(16.025.857.631)	62.777.729.273	46.751.871.642	(16.025.857.631)

- (i) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3903000149, thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Công ty sở hữu 6.093.642 cổ phần, tương đương 81,25% vốn điều lệ.
- (ii) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II - ĐắkPsi. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100255115. Vốn góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II - ĐắkPsi là 78.274.515.110 VND. Công ty đã đầu tư vào Công ty này 1.841.309.273 VND, tương đương tỷ lệ là 2,35%.

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	733.623.566.014	1.401.085.110	739.840.119.371	1.401.085.110
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	731.516.348.004	-	738.320.125.170	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	1.109.814.610	1.109.814.610	1.109.814.610	1.109.814.610
- Các khách hàng khác	997.403.400	291.270.500	410.179.591	291.270.500
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	733.623.566.014	1.401.085.110	739.840.119.371	1.401.085.110

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.5.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.469.752.649	-	1.644.986.700	-
- Công ty Cổ phần Thương mại - Cơ khí - Điện tự động hóa COMEEDO	-	-	409.997.500	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Minh	37.071.900	-	324.300.000	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	354.240.000	-	-	-
- Công ty TNHH Loren Việt Nam	286.800.000	-	264.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	791.640.749	-	646.689.200	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.469.752.649	-	1.644.986.700	-

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	62.698.810.137	18.504.873.343	55.199.817.275	18.504.873.343
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (i)	18.185.592.230	-	10.282.569.453	-
- Phải thu tiền điện của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (i)	4.758.270.102	-	2.964.656.781	-
- Phải thu tiền điện của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (ii)	22.768.558.793	12.351.450.902	24.935.645.070	12.351.450.902
- Tạm ứng	10.541.141.829	-	10.464.733.502	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-	5.691.876	-
- Phải thu khác	6.445.247.183	6.153.422.441	6.546.520.593	6.153.422.441
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	62.698.810.137	18.504.873.343	55.199.817.275	18.504.873.343

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.5.

- (i) Đây là các khoản phải thu liên quan đến doanh thu bán điện chưa xuất hóa đơn của tháng 6 năm 2026.
- (ii) Bao gồm khoản phải thu tiền bán điện thương phẩm từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (“EVN miền Trung”) từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022 theo đơn giá quy định trong hợp đồng mua bán điện giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty Điện lực III - Tổng Công ty Điện lực Việt Nam ký ngày 29 tháng 12 năm 1999 (trương đương 22.131.223.975 VND), hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 25 tháng 4 năm 2022. Công ty và EVN miền Trung đã ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 07 - Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II ngày 27 tháng 3 năm 2023 về việc phát điện trở lại cho EVN miền Trung với đơn giá tạm thời từ ngày 27 tháng 3 năm 2023; Tuy nhiên, Công ty xác định đây cũng chỉ là đơn giá tạm áp dụng cho việc phát điện trở lại, chưa phải đơn giá được thống nhất cuối cùng. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty và Chi nhánh Ry Ninh II đang trình các phương án đơn giá điện và làm việc với EVN miền Trung cùng các cơ quan Nhà nước để tái ký hợp đồng cung cấp điện trong thời gian tới, cũng như thực hiện xử lý và thu hồi khoản công nợ phải thu tiền điện từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022.

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng	1.401.085.110	-	1.401.085.110	1.401.085.110	-	1.401.085.110
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	1.109.814.610	-	1.109.814.610	1.109.814.610	-	1.109.814.610
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II - Đăkpsi	25.000.000	-	25.000.000	25.000.000	-	25.000.000
+ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Thành - CN Pakhoang Điện Biên	121.270.500	-	121.270.500	121.270.500	-	121.270.500
+ Công ty Cổ phần Cơ điện Tấn Phát Đakne	145.000.000	-	145.000.000	145.000.000	-	145.000.000
- Cho vay	29.285.666.264	-	29.285.666.264	29.285.666.264	-	29.285.666.264
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	-	29.285.666.264	29.285.666.264	-	29.285.666.264
- Phải thu khác	28.921.981.234	10.417.107.891	18.504.873.343	31.089.067.511	12.584.194.168	18.504.873.343
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II - Đăkpsi	65.587.340	-	65.587.340	65.587.340	-	65.587.340
+ Ông Nguyễn Thành Nam	3.162.000.000	-	3.162.000.000	3.162.000.000	-	3.162.000.000
+ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	22.768.558.793	10.417.107.891	12.351.450.902	24.935.645.070	12.584.194.168	12.351.450.902
+ Các đối tượng khác	2.925.835.101	-	2.925.835.101	2.925.835.101	-	2.925.835.101
Cộng	59.608.732.608	10.417.107.891	49.191.624.717	61.775.818.885	12.584.194.168	49.191.624.717

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.716.000.331	-	2.343.870.331	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	27.500.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105.000	-	-	-
Cộng	1.716.105.331	-	2.371.370.331	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	895.998.607.089	639.574.311.012	161.305.345.747	3.097.952.716	1.699.976.216.564
- Mua trong kỳ	-	2.731.481.481	-	71.370.371	2.802.851.852
Số cuối kỳ	895.998.607.089	642.305.792.493	161.305.345.747	3.169.323.087	1.702.779.068.416
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	(870.860.204.165)	(638.226.847.323)	(160.994.498.361)	(2.208.195.323)	(1.672.289.745.172)
- Khấu hao trong kỳ	(3.265.863.630)	(419.753.329)	(130.431.864)	(183.836.805)	(3.999.885.628)
Số cuối kỳ	(874.126.067.795)	(638.646.600.652)	(161.124.930.225)	(2.392.032.128)	(1.676.289.630.800)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	25.138.402.924	1.347.463.689	310.847.386	889.757.393	27.686.471.392
Số cuối kỳ	21.872.539.294	3.659.191.841	180.415.522	777.290.959	26.489.437.616

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 0 VND (số đầu năm là 0 VND);
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 1.506.371.891.816 VND (số đầu năm là 1.501.676.491.619 VND);
- Nguyên giá tài sản cố định chờ thanh lý tại ngày 30/06/2026 là 160.265.768 VND;
- Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Đập tràn xả lũ	2004	175.310.355.758	175.310.355.758	-
2	Cửa nhận nước và nhà máy thủy điện	2004	194.559.946.759	194.559.946.759	-
3	Thiết bị nhà máy	2004	473.504.601.062	473.504.601.062	-
4	Lưới điện 110Kv Cần Đơn - Lộc Ninh - Tây Ninh	2004	131.897.190.906	131.897.190.906	-
5	Các tài sản khác		727.506.973.931	701.017.536.315	26.489.437.616
Tổng cộng			1.702.779.068.416	1.676.289.630.800	26.489.437.616

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 165 Trường Chinh, phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai có nguyên giá 3.400.000.000 VND.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	2.835.280.796	3.162.268.614
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Thịnh Phát	-	1.755.012.822
- Công ty TNHH MTV Cầu đường K48	1.770.923.384	-
- Công ty TNHH SXTM Thời trang Mai Phương Dung	269.535.000	-
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Cảnh	16.408.713	181.473.145
- Các nhà cung cấp khác	778.413.699	1.225.782.647
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.835.280.796	3.162.268.614

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
a) Ngắn hạn	31.591.439.621	49.482.337.303	60.357.508.956	20.716.267.968
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.929.860.613	8.754.606.035	8.493.622.108	2.190.844.540
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.013.459.246	14.202.917.768	25.463.672.780	9.752.704.234
- Thuế thu nhập cá nhân	270.841.421	979.092.456	1.232.843.657	17.090.220
- Thuế tài nguyên	3.085.592.297	15.749.254.173	16.310.290.120	2.524.556.350
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	649.247.101	649.247.101	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.291.686.044	9.147.219.770	8.207.833.190	6.231.072.624
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	31.591.439.621	49.482.337.303	60.357.508.956	20.716.267.968
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
a) Ngắn hạn	48.753.497	120.104.368	103.395.185	32.044.314
- Thuế thu nhập cá nhân	48.753.497	120.104.368	103.395.185	32.044.314
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	48.753.497	120.104.368	103.395.185	32.044.314

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn	6.850.717.778	3.521.051.223	3.217.414.775	6.547.081.330
Vay dài hạn đến hạn trả	6.850.717.778	3.521.051.223	3.217.414.775	6.547.081.330
+ Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (*)	6.850.717.778	3.521.051.223	3.217.414.775	6.547.081.330
b) Vay dài hạn	79.501.662.653	-	3.796.279.531	83.297.942.184
+ Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (*)	79.501.662.653	-	3.796.279.531	83.297.942.184
Cộng	86.352.380.431	3.521.051.223	7.013.694.306	89.845.023.514

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn vay ADB số 02/2011/HDTD-ADB-TĐSD-CD ngày 30 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty và Tổng Công ty Sông Đà – CTCP. Mục tiêu vay vốn từ tài khoản vay ADB nguồn vốn OCR để thanh toán một phần nợ gốc tài khoản vay dài hạn dự án thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước. Số tiền vay là 5.000.000 USD (Năm triệu Đô la Mỹ), thời hạn vay 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Gốc và lãi trả định kỳ vào ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11 năm không đổi theo thông báo trả nợ của bên cho vay, ADB và Sở Giao dịch I Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm lãi suất SOFR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo; Lãi ứng dụng dao động từ 5,74% đến 5,98%/năm; Phí cho vay lại phải trả cho Tổng công ty Sông Đà - CTCP là 1%/năm trên số nợ gốc của tài khoản vay OCR, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay theo quy định.

Lịch trả nợ các khoản vay như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trong vòng 1 năm	6.850.717.778	6.547.081.330
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	35.182.649.159	33.623.302.629
Từ năm thứ 5	44.319.013.494	49.674.639.555
Cộng	86.352.380.431	89.845.023.514
Số phải trả trong 12 tháng	6.850.717.778	6.547.081.330
Số phải trả sau 12 tháng	79.501.662.653	83.297.942.184

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	595.007.181	684.540.407
- Chi phí lãi vay phải trả	595.007.181	684.540.407
b) Dài hạn	-	-
Cộng	595.007.181	684.540.407

c) Chi phí phải trả là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.5.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	2.484.506.090	3.405.245.201
- Kinh phí công đoàn	253.504.924	200.308.338
- Bảo hiểm xã hội	71.889.601	-
- Bảo hiểm y tế	12.686.405	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.638.400	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.140.786.760	3.204.936.863
+ Phải trả tiền thưởng an toàn điện	831.959.140	1.436.365.974
+ Lương, thưởng, thù lao phải trả Ban lãnh đạo	894.000.000	862.920.000
+ Phải trả khác	414.827.620	905.650.889
b) Dài hạn	30.000.000	30.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	2.514.506.090	3.435.245.201

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	178.246.008.556	34.595.597	148.747.400.537	1.018.226.275.169
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	159.793.911.889	159.793.911.889
- Tăng/(Giảm) do phân loại lại	-	34.595.597	-	(34.595.597)	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	20.000.000.000	-	(144.564.352.825)	(124.564.352.825)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	20.000.000.000	-	(20.000.000.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.716.629.825)	(10.716.629.825)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(113.847.723.000)	(113.847.723.000)
Số dư cuối năm trước	689.986.200.000	1.246.666.076	198.246.008.556	-	163.976.959.601	1.053.455.834.233
Số dư đầu năm nay	689.986.200.000	1.246.666.076	198.246.008.556	-	163.976.959.601	1.053.455.834.233
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	53.655.441.303	53.655.441.303
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(110.397.792.000)	(110.397.792.000)
+ Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(110.397.792.000)	(110.397.792.000)
Số dư cuối kỳ	689.986.200.000	1.246.666.076	198.246.008.556	-	107.234.608.904	996.713.483.536

(*) Chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2026, với tỷ lệ chia cổ tức là 16%.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	351.610.560.000	351.610.560.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	338.375.640.000	338.375.640.000
Cộng	689.986.200.000	689.986.200.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	689.986.200.000	689.986.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ tức đã chia	110.397.792.000	113.847.723.000

16.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.998.620	68.998.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	68.998.620	68.998.620
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	68.998.620	68.998.620
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Doanh thu	139.934.274.992	144.294.420.597
- Doanh thu bán điện thương phẩm	139.187.051.836	143.659.804.939
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	747.223.156	634.615.658
Cộng	139.934.274.992	144.294.420.597

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.5.

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán điện thương phẩm	57.452.401.005	73.864.781.200
- Giá vốn dịch vụ khác	268.634.586	-
Cộng	57.721.035.591	73.864.781.200

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.774.195.377	9.555.241.202
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	298.944.938	-
Cộng	7.073.140.315	9.555.241.202

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	2.281.316.559	2.674.489.575
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.210.789	61.390.554
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	2.531.959.435
- Dự phòng tổn thất đầu tư	-	1.719.205.787
Cộng	2.282.527.348	6.987.045.351

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	8.993.928.430	8.357.323.278
- Chi phí vật liệu quản lý	89.214.556	202.910.795
- Chi phí đồ dùng văn phòng	270.522.950	593.569.549
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	271.176.171	223.639.312
- Thuế, phí và lệ phí	274.018.662	146.031.215
- Chi phí dự phòng	-	(7.949.327.049)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.760.719.861	2.391.920.810
- Chi phí bằng tiền khác	7.375.286.240	7.593.135.108
Cộng	19.034.866.870	11.559.203.018

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	13.489.074.846	9.751.291.188
- Chi phí dụng cụ sản xuất	42.684.445	78.090.909
- Chi phí nhân công	21.082.177.720	20.084.067.133
- Khấu hao tài sản cố định	3.965.613.304	25.757.615.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.991.192.522	3.385.661.941
- Chi phí dự phòng	-	(7.949.327.049)
- Chi phí bằng tiền khác	35.185.159.624	34.316.584.396
Cộng	76.755.902.461	85.423.984.218

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.858.359.071	61.911.886.230
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	3.156.229.770	3.646.361.291
- Chi phí không hợp lý khác	25.320.671	-
- Lỗ chưa khấu trừ của Chi nhánh Ry Ninh II	3.130.909.099	3.646.361.291
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	71.014.588.841	65.558.247.521
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	14.202.917.768	13.111.649.504
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.202.917.768	13.111.649.504

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính này.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung kinh doanh điện thương phẩm, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ và trên cùng một địa bàn địa lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

Theo quy định của Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10 tháng 7 năm 1999 về dự án Thủy điện Cần Đơn giữa Bộ Công nghiệp và Tổng Công ty Sông Đà – CTCP (trước đây là “Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà”), Tổng Công ty Sông Đà có nghĩa vụ chuyển giao toàn bộ Nhà máy và Tài sản tại Nhà máy trong tình trạng hoạt động tốt cho Chính phủ đúng 25 năm sau ngày vận hành kinh doanh của nhà máy. Thời gian chuyển giao sẽ diễn ra vào năm 2028. Trong đó:

- **Sáu tháng trước ngày chuyển giao**, Tổng Công ty Sông Đà sẽ phải mở và duy trì một chứng thư bảo lãnh có hiệu lực 1 năm, bắt đầu từ ngày chuyển giao với giá trị tương đương 350.000 USD nhằm đảm bảo với Chính phủ về trách nhiệm bảo hành Nhà máy trong thời hạn ít nhất 1 năm kể từ thời điểm hoàn thành việc chuyển giao. Tổng Công ty Sông Đà đảm bảo sửa chữa, khắc phục các hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành khi nhận được thông báo từ phía Chính phủ.
- **Một tháng trước ngày chuyển giao**, Tổng Công ty Sông Đà sẽ cùng tổ chức nhận chuyển giao tiến hành thử nghiệm hiệu suất định tính thực tế và hiệu suất của Nhà máy. Trong trường hợp không đạt yêu cầu tối thiểu hiệu suất ban đầu của Nhà máy thì Tổng Công ty Sông Đà sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết để nâng cấp Nhà máy nhằm đáp ứng những yêu cầu tối thiểu trên.

Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này cũng như có yếu tố không chắc chắn trong việc ước tính các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai, đồng thời, cho đến hiện nay, Công ty chưa có thông tin liên quan đến chi phí này từ Tổng Công ty Sông Đà (ngoài Hợp đồng ủy quyền số 01/2016/HĐUQ/TCTSD-CANDON ngày 11 tháng 7 năm 2016 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty về việc ủy quyền quản lý, vận hành và phát điện Nhà máy thủy điện Cần Đơn), do đó, Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng phải trả đối với các chi phí trên.

3. THÔNG TIN KHÁC

Vào năm 2012, Công ty đã ký kết các hợp đồng cho vay với Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (“Xi măng Hạ Long”). Qua quá trình khởi kiện ra Tòa án nhiều năm đối với khoản nợ của Xi măng Hạ Long (bao gồm cả khoản nợ tính thêm từ khi hết hạn thời hạn trả nợ cho tới nay) không có kết quả. Ngày 19/09/2024, Công ty nộp đơn đề nghị rút đơn khởi kiện, ngày 24/09/2024, Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Ngày 24/01/2025, Công ty nhận được công văn số 84/XMLH-TCKT từ Xi măng Hạ Long về việc xác nhận số nợ vay phải trả cho Công ty và đảm phán lại lịch trả nợ. Ngày 01/07/2026, hai bên đã thống nhất thỏa thuận về số nợ và phương án trả nợ theo phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2026/PLHĐ/CĐ-XMHL và 02/2026/PLHĐ/CĐ-XMHL, cụ thể:

- Gia hạn thời hạn cho vay và trả lãi đến 31/12/2030.
- Từ ngày 01/01/2016 không áp dụng tính lãi.

4. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

5. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, ngoài các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Công ty con

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		1.205.227.377	1.020.376.720
Ông Phạm Đức Thành	Chủ tịch HĐQT	374.169.816	372.644.800
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên HĐQT	117.000.000	80.800.000
Ông Trần Đức Tân	Thành viên HĐQT	117.000.000	80.800.000
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên HĐQT	129.000.000	80.800.000
	kiêm Trưởng ban KTNB		
Ông Nguyễn Quang Tuyền	Thành viên HĐQT	468.057.561	405.331.920
	kiêm Tổng Giám đốc		
Ban Kiểm soát		734.087.991	608.169.363
Ông Vũ Ngọc Long	Trưởng ban	320.113.500	273.100.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	93.000.000	59.200.000
Ông Bùi Xuân Ninh	Thành viên kiêm	320.974.491	275.869.363
	Trưởng phòng KTKH		
Ban Điều hành		536.572.093	534.356.337
Ông Vũ Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc	269.453.553	268.219.359
Bà Hồ Thị Huế	Kế toán trưởng	267.118.540	266.136.978
Cộng		2.475.887.461	2.162.902.420

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		
- Tiền bán điện trong kỳ	118.761.981.553	88.990.195.433
- Thu tiền điện nhà máy Thủy điện Cần Đơn	120.000.000.000	60.000.000.000
- Gốc vay ADB (gán trừ)	3.194.908.934	2.867.455.031
- Lãi vay và phí cho vay lại (gán trừ)	2.370.849.785	2.787.338.846

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	731.516.348.004	738.320.125.170
- Phải thu khác	18.185.592.230	10.282.569.453
- Lãi vay phải trả	595.007.181	684.540.407
- Cổ tức phải trả	56.257.689.600	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.109.814.610	1.109.814.610

6. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho phù hợp với quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Báo cáo tình hình tài chính			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	130.000.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	159.285.666.264	(29.285.666.264)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	29.285.666.264				29.285.666.264
			Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	(29.285.666.264)	29.285.666.264
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(49.191.624.717)	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(19.905.958.453)	(29.285.666.264)
			Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1.115.753.093	(1.115.753.093)
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.520.998.294	Phải trả ngắn hạn khác	320	3.405.245.201	1.115.753.093
Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.212.070.479	Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.246.666.076	(34.595.597)
Nguồn kinh phí	431	34.595.597				34.595.597

Người lập biểu



Đào Thị Bé

Kế toán trưởng



Hồ Thị Hué

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền